SAO Y; VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG; 25/12/2025; 15:01:35 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5221 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025, tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 29 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW, ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW, ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ các Công văn của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp của Chính phủ: số 03/CV-BCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp; số 09/CV-BCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025 về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 2317/BNV-TCBC ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ về việc quản lý, sử dụng viên chức làm việc tại các cơ sở y tế và giáo viên tại các trường phổ thông, mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị quyết số 106/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp

tỉnh, cấp xã và việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025; tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026.

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 488/TTr-SNV ngày 15 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025, cụ thể như sau:

1. Đối với cấp thành phố

a) Điều chỉnh bổ sung 02 chỉ tiêu biên chế công chức giao từ nguồn biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, từ ngày 01/7/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số biên chế công chức giao năm 2025 là: **2.536** chỉ tiêu. Trong đó:

- Biên chế công chức: **2.529** chỉ tiêu;

- Biên chế phục vụ: **07** chỉ tiêu.

(Chi tiết phụ lục I kèm theo)

b) Điều chỉnh số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập

- Điều chỉnh giảm 40 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường về các Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công cấp xã. Đồng thời chuyển 07 chỉ tiêu biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp thuộc Trung tâm Khuyến nông sang biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025.

- Điều chỉnh 01 chỉ tiêu biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước từ Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hải Dương sang Trung tâm Khuyến nông, từ ngày 01/11/2025.

Sau khi điều chỉnh tổng số lượng người làm việc giao năm 2025 là: **21.295** chỉ tiêu. Trong đó:

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là: **15.119** chỉ tiêu;

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: **6.176** chỉ tiêu.

(Chi tiết phụ lục III kèm theo)

c) Điều chỉnh giảm 147 chỉ tiêu hợp đồng lao động từ nguồn ngân sách nhà nước tại Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường để bổ sung cho các Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công cấp xã, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số hợp đồng lao động giao năm 2025 là: **817** chỉ tiêu. Trong đó:

- Hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước: **798** chỉ tiêu;

- Hợp đồng lao động hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: **19** chỉ tiêu.

(Chi tiết phụ lục III kèm theo)

2. Đối với cấp xã

a) Điều chỉnh bổ sung 05 chỉ tiêu biên chế công chức năm 2025, từ ngày 01/7/2025. Sau khi bổ sung tổng số biên chế công chức giao năm 2025 là: **6.056** chỉ tiêu (bao gồm: 5.714 biên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; 342 chỉ tiêu biên chế Ban Chỉ huy quân sự).

(Chi tiết phụ lục II kèm theo)

b) Điều chỉnh bổ sung 40 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025 là: **49.620** chỉ tiêu. Trong đó:

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là: **49.493** chỉ tiêu;

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: **127** chỉ tiêu.

c) Điều chỉnh bổ sung 147 chỉ tiêu hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025 là: **4.199** chỉ tiêu.

d) Điều chỉnh 51 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giữa một số địa phương do thực hiện chuyển giao, tiếp nhận các điểm trường sau khi tổ chức lại, từ ngày 01/9/2025.

(Chi tiết phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Tạm giao biên chế, hợp đồng lao động năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của thành phố là **8.590** chỉ tiêu; cụ thể:

a) Cấp thành phố: **2.534** chỉ tiêu. Trong đó giao: **2.529** biên chế công chức, **05** chỉ tiêu biên chế phục vụ.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Cấp xã: **6.056** chỉ tiêu. Trong đó: **5.714** chỉ tiêu biên chế cơ quan Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, **342** chỉ tiêu Ban Chỉ huy quân sự cấp xã).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước của thành phố là: **71.333** chỉ tiêu số người làm việc và **5.576** chỉ tiêu hợp đồng lao động; cụ thể:

a) Cấp thành phố:

- Tổng số lượng người làm việc: **21.620** chỉ tiêu (bao gồm **14.838** chỉ tiêu người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, **6.782** chỉ tiêu biên chế sắp xếp tổ chức bộ máy);

- Số hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước: **971** chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Cấp xã:

- Tổng số lượng người làm việc: **49.713** chỉ tiêu (bao gồm: **49.493** chỉ tiêu người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, **220** người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp);

- Số hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước: **4.605** chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

3. Số người làm việc các tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: **208** chỉ tiêu (**148** người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, **60** hợp đồng lao động).

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý và sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

b) Tham mưu thực hiện lộ trình tinh giản biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định phê duyệt cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố có cơ chế quản lý chặt chẽ việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước đã cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động được điều chỉnh năm 2025 và tạm giao năm 2026, thực hiện việc phân bổ cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền và báo cáo kết quả về Ủy

ban nhân dân thành phố (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, theo dõi bảo đảm đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, sử dụng có hiệu quả biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động được giao; đối với cơ quan, đơn vị đang được giao biên chế cao hơn định mức dự kiến (ghi nhận số có mặt vượt định mức) thì khi giảm (nghỉ hưu, chuyển công tác, ...) không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận bổ sung, thay thế; đồng thời thực hiện nghiêm việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

c) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định mức độ tự chủ tài chính (% tự chủ chi thường xuyên) đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên trực thuộc.

4. Các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện rà soát, bố trí số lượng người làm việc, hợp đồng lao động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; bảo đảm sử dụng hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- BTCTU, VPTU;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP ĐĐBQH&HĐND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: NVKTGS;
- Lưu: VT, N.H.Điệp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Minh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục I
BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 5221/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp	Biên chế giao tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11=8-5*	*12=9-6*	*13*
	TỔNG (I+II)	**2536**	**2529**	**7**	**2536**	**2529**	**7**	**2534**	**2529**	**5**	**-2**	**0**	**-2**	
I	**Biên chế giao các cơ quan**	**2228**	**2221**	**7**	**2230**	**2223**	**7**	**2228**	**2223**	**5**	**-2**	**0**	**-2**	
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	55	54	1	57	56	1	57	56	1				
	Biên chế Lãnh đạo các cơ quan dân cử	*12*	*12*		15	*15*		15	*15*					
	Văn phòng	*43*	*42*	*1*	42	*41*	*1*	42	*41*	*1*				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	116	114	2	116	114	2	115	114	1	-1	0	-1	
	Văn phòng	*108*	*106*	*2*	108	*106*	*2*	107	106	*1*	-1	0	-1	
	Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố	*8*	*8*		8	*8*		8	*8*					
3	Thanh tra thành phố	217	217		217	217		217	217					
4	Sở Tư pháp	59	59		59	59		59	59					
5	Sở Nội vụ	161	161		161	161		161	161					

STT	Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp	Biên chế giao tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11=8-5*	*12=9-6*	*13*
	Cơ quan Sở	*129*	*129*		129	*129*		129	*129*					
	Ban Thi đua khen thưởng thành phố	*17*	*17*		17	*17*		17	*17*					
	Ban Dân tộc và Tôn giáo	*15*	*15*		15	*15*		15	*15*					
6	Sở Tài chính	214	213	1	214	213	1	213	212	1	-1	-1	0	
7	Sở Công thương	239	239		239	239		239	239					
	Cơ quan Sở	*82*	*82*		82	*82*		82	*82*					
	Chi cục Quản lý thị trường	*157*	*157*		157	*157*		157	*157*					
8	Sở Y tế	127	127		127	127		127	127					
	Cơ quan Sở	*86*	*86*		86	*86*		86	*86*					
	Chi cục Dân số và Trẻ em	*19*	*19*		19	*19*		19	*19*					
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	*22*	*22*		22	*22*		22	*22*					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	102	101	1	102	101	1	102	101	1				
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	106	106		106	106		105	105		-1	-1	0	
11	Sở Xây dựng	226	226		226	226		226	226					
	Cơ quan Sở	*186*	*186*		186	186		186	186					
	Chi cục Giám định xây dựng	*30*	*30*		30	30		30	*30*					

STT	Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp	Biên chế giao tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11=8-5*	*12=9-6*	*13*
	Văn phòng Ban An toàn giao thông	*10*	*10*		10	10		10	*10*					
12	Ban Quản lý Khu Kinh tế	73	73		73	73		73	73					
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	410	408	2	410	408	2	408	407	1	-2	-1	-1	
	Cơ quan Sở	*171*	*170*	*1*	171	*170*	*1*	169	*169*		-2	-1	-1	
	Chi cục Phát triển nông thôn	*46*	*46*		46	*46*		46	*46*					
	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	*63*	*62*	*1*	63	*62*	*1*	63	*62*	*1*				
	Chi cục Kiểm lâm	*48*	*48*		48	*48*		48	*48*					
	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và phòng chống thiên tai	*49*	*49*		49	*49*		49	*49*					
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	*33*	*33*		33	*33*		33	*33*					
14	Sở Khoa học và Công nghệ	99	99		99	99		99	99					
	Cơ quan Sở	*76*	*76*		76	*76*		76	*76*					
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	*23*	*23*		23	*23*		23	*23*					
15	Sở Ngoại vụ	24	24		24	24		27	27		3	3	0	
II	**Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy**	**308**	**308**		**306**	**306**		**306**	**306**					

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục II
BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 5221/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG	**6.051**	**5.709**	**342**	**6.056**	**5.714**	**342**	**6.056**	**5.714**	**342**	
I	**BIÊN CHẾ GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**	**6.051**	**5.709**	**342**	**6.056**	**5.714**	**342**	**6.015**	**5.673**	**342**	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	**138**	135	3	**138**	135	3	**127**	124	3	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	**82**	79	3	**82**	79	3	**77**	74	3	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	**97**	94	3	**97**	94	3	**84**	81	3	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	**103**	100	3	**103**	100	3	**81**	78	3	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	**146**	143	3	**146**	143	3	**112**	109	3	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	**124**	121	3	**124**	121	3	**92**	89	3	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	**94**	91	3	**94**	91	3	**77**	74	3	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	**92**	89	3	**92**	89	3	**74**	71	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
9	PHƯỜNG HẢI AN	**90**	87	3	**90**	87	3	**83**	80	3	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	**76**	73	3	**76**	73	3	**70**	67	3	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	**65**	62	3	**65**	62	3	**57**	54	3	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	**64**	61	3	**64**	61	3	**56**	53	3	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	**62**	59	3	**62**	59	3	**47**	44	3	
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	**59**	56	3	**59**	56	3	**55**	52	3	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	**79**	76	3	**79**	76	3	**71**	68	3	
16	PHƯỜNG AN HẢI	**65**	62	3	**65**	62	3	**69**	66	3	
17	PHƯỜNG AN PHONG	**55**	52	3	**55**	52	3	**53**	50	3	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	**73**	70	3	**73**	70	3	**72**	69	3	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	**60**	57	3	**60**	57	3	**53**	50	3	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	**63**	60	3	**63**	60	3	**58**	55	3	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	**47**	44	3	**47**	44	3	**51**	48	3	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	**52**	49	3	**52**	49	3	**55**	52	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
23	PHƯỜNG LƯU KIẾM	**65**	62	3	**65**	62	3	**55**	52	3	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	**52**	49	3	**52**	49	3	**55**	52	3	
25	XÃ VIỆT KHÊ	**51**	48	3	**51**	48	3	**49**	46	3	
26	XÃ KIẾN THỤY	**49**	46	3	**49**	46	3	**50**	47	3	
27	XÃ KIẾN MINH	**44**	41	3	**44**	41	3	**44**	41	3	
28	XÃ KIẾN HẢI	**49**	46	3	**49**	46	3	**53**	50	3	
29	XÃ KIẾN HƯNG	**50**	47	3	**50**	47	3	**49**	46	3	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	**43**	40	3	**43**	40	3	**43**	40	3	
31	XÃ AN LÃO	**52**	49	3	**52**	49	3	**54**	51	3	
32	XÃ AN HƯNG	**39**	36	3	**39**	36	3	**43**	40	3	
33	XÃ AN KHÁNH	**43**	40	3	**43**	40	3	**47**	44	3	
34	XÃ AN QUANG	**41**	38	3	**41**	38	3	**45**	42	3	
35	XÃ AN TRƯỜNG	**42**	39	3	**42**	39	3	**46**	43	3	
36	XÃ TIÊN LÃNG	**49**	46	3	**49**	46	3	**51**	48	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
37	XÃ QUYẾT THẮNG	**38**	35	3	**38**	35	3	**42**	39	3	
38	XÃ TÂN MINH	**48**	45	3	**51**	48	3	**49**	46	3	*Trong đó năm 2025: bổ sung 03 người từ 01/7/2025*
39	XÃ TIÊN MINH	**45**	42	3	**45**	42	3	**48**	45	3	
40	XÃ CHẤN HƯNG	**42**	39	3	**42**	39	3	**44**	41	3	
41	XÃ HÙNG THẮNG	**40**	37	3	**40**	37	3	**44**	41	3	
42	XÃ VĨNH BẢO	**49**	46	3	**49**	46	3	**53**	50	3	
43	XÃ NGUYỄN BỈNH KHIÊM	**39**	36	3	**39**	36	3	**43**	40	3	
44	XÃ VĨNH AM	**44**	41	3	**44**	41	3	**48**	45	3	
45	XÃ VĨNH HẢI	**45**	42	3	**45**	42	3	**49**	46	3	
46	XÃ VĨNH HÒA	**41**	38	3	**41**	38	3	**45**	42	3	
47	XÃ VĨNH THỊNH	**40**	37	3	**40**	37	3	**44**	41	3	
48	XÃ VĨNH THUẬN	**41**	38	3	**41**	38	3	**45**	42	3	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	**138**	135	3	**138**	135	3	**110**	107	3	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	**35**	32	3	**35**	32	3	**39**	36	3	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	**52**	49	3	**52**	49	3	**56**	53	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	**67**	64	3	**67**	64	3	**71**	68	3	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	**43**	40	3	**44**	41	3	**46**	43	3	*Trong đó năm 2025: bổ sung 01 người từ 01/7/2025*
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	**52**	49	3	**52**	49	3	**56**	53	3	
55	PHƯỜNG NAM ĐỒNG	**39**	36	3	**39**	36	3	**43**	40	3	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	**46**	43	3	**46**	43	3	**50**	47	3	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	**48**	45	3	**48**	45	3	**48**	45	3	
58	PHƯỜNG TỨ MINH	**42**	39	3	**42**	39	3	**46**	43	3	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	**39**	36	3	**39**	36	3	**43**	40	3	
60	XÃ PHÚ THÁI	**58**	55	3	**58**	55	3	**54**	51	3	
61	XÃ LAI KHÊ	**59**	56	3	**59**	56	3	**52**	49	3	
62	XÃ AN THÀNH	**48**	45	3	**48**	45	3	**45**	42	3	
63	XÃ KIM THÀNH	**53**	50	3	**53**	50	3	**52**	49	3	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	**41**	38	3	**42**	39	3	**43**	40	3	*Trong đó năm 2025: bổ sung 01 người từ 01/7/2025*

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	**41**	38	3	**41**	38	3	**45**	42	3	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	**40**	37	3	**40**	37	3	**44**	41	3	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	**38**	35	3	**38**	35	3	**42**	39	3	
68	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	**40**	37	3	**40**	37	3	**43**	40	3	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	**49**	46	3	**49**	46	3	**52**	49	3	
70	XÃ NAM AN PHỤ	**40**	37	3	**40**	37	3	**44**	41	3	
71	XÃ THANH HÀ	**46**	43	3	**46**	43	3	**49**	46	3	
72	XÃ HÀ TÂY	**44**	41	3	**44**	41	3	**48**	45	3	
73	XÃ HÀ BẮC	**46**	43	3	**46**	43	3	**49**	46	3	
74	XÃ HÀ NAM	**42**	39	3	**42**	39	3	**44**	41	3	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	**43**	40	3	**43**	40	3	**47**	44	3	
76	XÃ THANH MIỆN	**49**	46	3	**49**	46	3	**53**	50	3	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	**40**	37	3	**40**	37	3	**44**	41	3	
78	XÃ HẢI HƯNG	**40**	37	3	**40**	37	3	**44**	41	3	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	**43**	40	3	**43**	40	3	**47**	44	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
80	XÃ NAM THANH MIỆN	**45**	42	3	**45**	42	3	**47**	44	3	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	**60**	57	3	**60**	57	3	**59**	56	3	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	**43**	40	3	**43**	40	3	**47**	44	3	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	**45**	42	3	**45**	42	3	**49**	46	3	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	**39**	36	3	**39**	36	3	**39**	36	3	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	**44**	41	3	**44**	41	3	**44**	41	3	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	**41**	38	3	**41**	38	3	**43**	40	3	
87	XÃ GIA LỘC	**56**	53	3	**56**	53	3	**54**	51	3	
88	XÃ YẾT KIÊU	**44**	41	3	**44**	41	3	**47**	44	3	
89	XÃ GIA PHÚC	**48**	45	3	**48**	45	3	**51**	48	3	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	**45**	42	3	**45**	42	3	**46**	43	3	
91	XÃ TỨ KỲ	**47**	44	3	**47**	44	3	**49**	46	3	
92	XÃ TÂN KỲ	**46**	43	3	**46**	43	3	**50**	47	3	
93	XÃ ĐẠI SƠN	**44**	41	3	**44**	41	3	**46**	43	3	
94	XÃ CHÍ MINH	**43**	40	3	**43**	40	3	**47**	44	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
95	XÃ LẠC PHƯỢNG	**41**	38	3	**41**	38	3	**45**	42	3	
96	XÃ NGUYÊN GIÁP	**41**	38	3	**41**	38	3	**45**	42	3	
97	XÃ NINH GIANG	**54**	51	3	**54**	51	3	**50**	47	3	
98	XÃ VĨNH LẠI	**47**	44	3	**47**	44	3	**50**	47	3	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	**48**	45	3	**48**	45	3	**47**	44	3	
100	XÃ TÂN AN	**44**	41	3	**44**	41	3	**44**	41	3	
101	XÃ HỒNG CHÂU	**43**	40	3	**43**	40	3	**47**	44	3	
102	XÃ CẨM GIANG	**44**	41	3	**44**	41	3	**48**	45	3	
103	XÃ TUỆ TĨNH	**40**	37	3	**40**	37	3	**44**	41	3	
104	XÃ MAO ĐIỀN	**48**	45	3	**48**	45	3	**52**	49	3	
105	XÃ CẨM GIÀNG	**44**	41	3	**44**	41	3	**48**	45	3	
106	XÃ NAM SÁCH	**45**	42	3	**45**	42	3	**49**	46	3	
107	XÃ THÁI TÂN	**37**	34	3	**37**	34	3	**41**	38	3	
108	XÃ HỢP TIẾN	**38**	35	3	**38**	35	3	**41**	38	3	
109	XÃ TRẦN PHÚ	**46**	43	3	**46**	43	3	**49**	46	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao 2026			Ghi chú
		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		Tổng	*Trong đó*		
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*
110	XÃ AN PHÚ	**44**	41	3	**44**	41	3	**48**	45	3	
111	XÃ KẺ SẶT	**52**	49	3	**52**	49	3	**50**	47	3	
112	XÃ BÌNH GIANG	**51**	48	3	**51**	48	3	**47**	44	3	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	**45**	42	3	**45**	42	3	**48**	45	3	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	**41**	38	3	**41**	38	3	**43**	40	3	
II	**BIÊN CHẾ THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY**							**41**	41		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục III

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 5221/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
	TỔNG	**21.335**	**15.152**	**6.183**	**945**	**19**	**21.295**	**15.119**	**6.176**	**798**	**19**	**21.620**	**14.838**	**6.782**	**971**	**0**	**325**	**-281**	**606**	**173**	**-19**	
A	**Số lượng người làm việc, HĐLĐ giao cho các đơn vị**	**21.192**	**15.122**	**6.070**	**945**	**19**	**21.152**	**15.089**	**6.063**	**798**	**19**	**21.597**	**14.815**	**6.782**	**971**	**0**	**445**	**-274**	**719**	**173**	**-19**	
	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	**815**	**548**	**267**	**0**		**815**	**548**	**267**	**0**		**402**	**298**	**104**	**0**		-413	-250	-163	0	0	
1	Trường Đại học Hải Dương	408	245	163			408	245	163			0					-408	-245	-163			
2	Vườn Quốc gia Cát Bà	88	53	35			88	53	35			88	53	35			0	0	0			
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	147	132	15			147	132	15			147	132	15			0	0	0			
4	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	88	54	34			88	54	34			83	49	34			-5	-5	0			
5	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	52	47	5			52	47	5			52	47	5			0	0	0			
6	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	32	17	15			32	17	15			32	17	15			0	0	0			
	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành và tương đương	**20.377**	**14.574**	**5.803**	**945**	**19**	**20.337**	**14.541**	**5.796**	**798**	**19**	**21.195**	**14.517**	**6.678**	**971**	**0**	**858**	**-24**	**882**	**173**	**-19**	
I	***Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng***	***6.568***	***6.381***	***187***	***437***	***0***	***6.568***	***6.381***	***187***	***437***	***0***	***7.074***	***6.381***	***693***	***503***	***0***	***506***	***0***	***506***	***66***	***0***	
1	Trường THPT Chuyên Trần Phú	160	160		18		160	160		18		160	160		18		0	0	0	0		
2	Trường THPT Thái Phiên	114	99	15			114	99	15			113	99	14			-1	0	-1	0		
3	Trường THPT Ngô Quyền	114	97	17			114	97	17			113	97	16			-1	0	-1	0		
4	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	92	92		11		92	92		11		92	92		12		0	0	0	1		
5	Trường THPT Lê Chân	94	68	26			94	68	26			99	68	31			5	0	5	0		
6	Trường THPT Hồng Bàng	94	79	15			94	79	15			97	79	18			3	0	3	0		
7	Trường THPT Lê Hồng Phong	93	73	20			93	73	20			92	73	19			-1	0	-1	0		
8	Trường THPT Lê Quý Đôn	107	89	18			107	89	18			107	89	18			0	0	0	0		
9	Trường THPT Hải An	107	88	19			107	88	19			107	88	19			0	0	0	0		
10	Trường THPT Kiến An	102	89	13			102	89	13			99	89	10			-3	0	-3	0		
11	Trường THPT Đồng Hoà	67	67		11		67	67		11		67	67		13		0	0	0	2		
12	Trường THPT An Dương	116	116		27		116	116		27		116	116		28		0	0	0	1		
13	Trường THPT Nguyễn Trãi	112	112		25		112	112		25		112	112		25		0	0	0	0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
14	Trường THPT Lý Thường Kiệt	78	78		11		78	78		11		78	78		17		0	0	0	6		
15	Trường THPT Quang Trung	76	76		11		76	76		11		76	76		15		0	0	0	4		
16	Trường THPT Bạch Đằng	81	81		10		81	81		10		81	81		13		0	0	0	3		
17	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	79	79		9		79	79		9		79	79		11		0	0	0	2		
18	Trường THPT Lê Ích Mộc	80	80		12		80	80		12		80	80		15		0	0	0	3		
19	Trường THPT Thủy Sơn	67	67		10		67	67		10		67	67		13		0	0	0	3		
20	Trường THPT Tiên Lãng	80	80		8		80	80		8		80	80		8		0	0	0	0		
21	Trường THPT Nhữ Văn Lan	58	58		13		58	58		13		58	58		16		0	0	0	3		
22	Trường THPT Toàn Thắng	65	65		11		65	65		11		65	65		11		0	0	0	0		
23	Trường THPT Hùng Thắng	61	61		13		61	61		13		61	61		14		0	0	0	1		
24	Trường THPT Nguyễn Khuyến	64	64		12		64	64		12		64	64		11		0	0	0	-1		
25	Trường THPT Vĩnh Bảo	76	76		10		76	76		10		76	76		11		0	0	0	1		
26	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	70	70		9		70	70		9		70	70		8		0	0	0	-1		
27	Trường THPT Tô Hiệu	64	64		11		64	64		11		64	64		11		0	0	0	0		
28	Trường THPT Cộng Hiền	63	63		9		63	63		9		63	63		11		0	0	0	2		
29	Trường THPT An Lão	78	78		15		78	78		15		78	78		18		0	0	0	3		
30	Trường THPT Quốc Tuấn	76	61	15			76	61	15			81	61	20			5	0	5	0		
31	Trường THPT Trần Hưng Đạo	68	68		14		68	68		14		68	68		18		0	0	0	4		
32	Trường THPT Kiến Thụy	83	83		11		83	83		11		83	83		13		0	0	0	2		
33	Trường THPT Thụy Hương	68	68		12		68	68		12		68	68		15		0	0	0	3		
34	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	67	67		13		67	67		13		67	67		13		0	0	0	0		
35	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	93	93		10		93	93		10		93	93		10		0	0	0	0		
36	Trường THPT Đồ Sơn	74	58	16			74	58	16			72	58	14			-2	0	-2	0		
37	Trường THCS&THPT Lý Thánh Tông	32	32		4		32	32		4		32	32		3		0	0	0	-1		
38	Trường THPT Cát Hải	30	30		6		30	30		6		30	30		5		0	0	0	-1		
39	Trường THPT Cát Bà	37	37		9		37	37		9		37	37		10		0	0	0	1		
40	Trường THPT Phan Đăng Lưu	37	37		12		37	37		12		37	37		11		0	0	0	-1		
41	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi	115	115		10		115	115		10		115	115		10		0	0	0	0		
42	Trường THPT Hồng Quang	81	81				81	81				92	81	11			11	0	11	0		
43	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	111	111				111	111				120	111	9			9	0	9	0		
44	Trường THPT Nguyễn Du	56	56				56	56				65	56	9			9	0	9	0		
45	Trường THPT Cẩm Giàng	75	75				75	75				85	75	10			10	0	10	0		
46	Trường THPT Tuệ Tĩnh	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
47	Trường THPT Ninh Giang	81	81				81	81				92	81	11			11	0	11	0		
48	Trường THPT Quang Trung-Ninh Giang	56	56				56	56				65	56	9			9	0	9	0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
49	Trường THPT Cầu Xe	49	49				49	49				58	49	9			9	0	9	0		
50	Trường THPT Tứ Kỳ	81	81				81	81				92	81	11			11	0	11	0		
51	Trường THPT Thanh Hà	75	75				75	75				85	75	10			10	0	10	0		
52	Trường THPT Hà Đông	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
53	Trường THPT Hà Bắc	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
54	Trường THPT Nam Sách	81	81				81	81				92	81	11			11	0	11	0		
55	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
56	Trường THPT Kim Thành	75	75				75	75				85	75	10			10	0	10	0		
57	Trường THPT Đồng Gia	44	44				44	44				52	44	8			8	0	8	0		
58	Trường THPT Kinh Môn	69	69				69	69				79	69	10			10	0	10	0		
59	Trường THPT Phúc Thành	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
60	Trường THPT Nhị Chiểu	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
61	Trường THPT Chí Linh	82	82				82	82				92	82	10			10	0	10	0		
62	Trường THPT Phả Lại	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
63	Trường THPT Bến Tắm	57	57				57	57				65	57	8			8	0	8	0		
64	Trường THPT Thanh Miện	63	63				63	63				72	63	9			9	0	9	0		
65	Trường THPT Thanh Miện II	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
66	Trường THPT Bình Giang	56	56				56	56				65	56	9			9	0	9	0		
67	Trường THPT Kẻ Sặt	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
68	Trường THPT Đoàn Thượng	50	50				50	50				58	50	8			8	0	8	0		
69	Trường THPT Gia Lộc	81	81				81	81				92	81	11			11	0	11	0		
70	Trường THPT Đường An	63	63				63	63				72	63	9			9	0	9	0		
71	Trường THPT Cẩm Giàng II	69	69				69	69				79	69	10			10	0	10	0		
72	Trường THPT Trần Phú	56	56				56	56				65	56	9			9	0	9	0		
73	Trường THPT Gia Lộc II	63	63				63	63				72	63	9			9	0	9	0		
74	Trường THPT Kinh Môn II	69	69				69	69				79	69	10			10	0	10	0		
75	Trường THPT Kim Thành II	62	62				62	62				72	62	10			10	0	10	0		
76	Trường THPT Nam Sách II	56	56				56	56				65	56	9			9	0	9	0		
77	Trường THPT Khúc Thừa Dụ	56	56				56	56				65	56	9			9	0	9	0		
78	Trường THPT Thanh Bình	63	63				63	63				72	63	9			9	0	9	0		
79	Trường THPT Thanh Miện III	63	63				63	63				72	63	9			9	0	9	0		
80	Trường THPT Hưng Đạo	55	55				55	55				65	55	10			10	0	10	0		
81	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	344	339	5	70		344	339	5	70		344	339	5	70		0	0	0	0		
82	Trường Giáo dục chuyên biệt Hải Phòng	57	57				57	57				57	57				0	0	0	0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
83	Trường Trung cấp kỹ thuật -nghiệp vụ Hải Phòng	41	41				41	41				41	41				0	0	0	0		
84	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Hải Dương	15	7	8			15	7	8			15	7	8			0	0	0	0		
85	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Dương	44	44				44	44				54	44	10			10	0	10	0		
86	Trung tâm GDNN-GDTX Chí Linh	28	28				28	28				45	28	17			17	0	17	0		
87	Trung tâm GDNN-GDTX Kinh Môn	32	32				32	32				54	32	22			22	0	22	0		
88	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Thành	24	24				24	24				24	24		11		0	0	0	11		
89	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Sách	30	30				30	30				46	30	16			16	0	16	0		
90	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Hà	32	32				32	32				38	32	6			6	0	6	0		
91	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Giàng	26	26				26	26				39	26	13			13	0	13	0		
92	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Giang	23	23				23	23				29	23	6			6	0	6	0		
93	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Miện	28	28				28	28				42	28	14			14	0	14	0		
94	Trung tâm GDNN-GDTX Ninh Giang	35	35				35	35				54	35	19			19	0	19	0		
95	Trung tâm GDNN-GDTX Tứ Kỳ	40	40				40	40				40	40		15		0	0	0	15		
96	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Lộc	29	29				29	29				49	29	20			20	0	20	0		
II	***Sở Y tế thành phố Hải Phòng***	***12.248***	***6.981***	***5.267***	***300***		***12.248***	***6.981***	***5.267***	***300***		***12.616***	***6.967***	***5.649***	***442***	***0***	368	***-14***	***382***	***142***	***0***	
a	***Khối Bệnh viện và Trung tâm y tế***	***9.190***	***3.923***	***5.267***	***68***		***9.190***	***3.923***	***5.267***	***68***		***9.558***	***3.909***	***5.649***	***210***	***0***	368	-14	382	142	0	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	354	267	87			354	267	87			363	267	96			9	0	9	0		
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	65	62	3	7		65	62	3	7		65	62	3	0		0	0	0	-7		
3	Trung tâm Pháp Y Hải Phòng	42	29	13	9		42	29	13	9		36	29	7	0		-6	0	-6	-9		
8	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	254	190	64			254	190	64			254	190	64			0	0	0	0		
9	Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hải Phòng	296	178	118			296	178	118			329	178	151			33	0	33	0		
10	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương	300	145	155			300	145	155			300	145	155			0	0	0	0		
11	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng	221	111	110			221	111	110			298	111	187			77	0	77	0		
12	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	286	197	89			286	197	89			286	197	89			0	0	0	0		
13	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	147	73	74			147	73	74			147	73	74			0	0	0	0		
14	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương	93	52	41			93	52	41			108	52	56			15	0	15	0		
15	Bệnh viện Phong Chí Linh	28	28		9		28	28		9		28	28		13		0	0	0	4		
16	Trung tâm Da Liễu	51	6	45			51	6	45			51	6	45			0	0	0	0		
17	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	79	79	0	8		79	79	0	8		79	79	0	53		0	0	0	45		
18	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	203	32	171			203	32	171			203	32	171			0	0	0	0		
19	Bệnh viện đa khoa An Lão	287	38	249			287	38	249			287	38	249			0	0	0	0		
20	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo	356	24	332			356	24	332			402	24	378			46	0	46	0		
21	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	66	52	14			66	52	14			66	52	14			0	0	0	0		
22	Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng	30	22	8			30	22	8			36	22	14			6	0	6	0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
23	Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	113	113	0			113	113	0			113	113	0			0	0	0	0		
24	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng	67	67				67	67				67	67				0	0	0	0		
25	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Dương	196	196				196	196				188	188		63		-8	-8	0	63		
26	Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Phòng	115	115				115	115				115	115				0	0	0	0		
27	Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Dương	246	246				246	246				240	240		44		-6	-6	0	44		
28	Trung tâm Y tế An Dương	247	162	85			247	162	85			249	162	87			2	0	2	0		
29	Trung tâm Y tế An Lão	31	31		10		31	31		10		31	31		10		0	0	0	0		
30	Trung tâm Y tế Cát Hải	112	88	24			112	88	24			134	88	46			22	0	22	0		
31	Trung tâm Y tế Dương Kinh	121	91	30			121	91	30			121	91	30			0	0	0	0		
32	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	140	85	55			140	85	55			149	85	64			9	0	9	0		
33	Trung tâm Y tế Hải An	104	75	29			104	75	29			109	75	34			5	0	5	0		
34	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	143	126	17			143	126	17			143	126	17			0	0	0	0		
35	Trung tâm Y tế Kiến An	122	93	29			122	93	29			126	93	33			4	0	4	0		
36	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	203	131	72			203	131	72			208	131	77			5	0	5	0		
37	Trung tâm Y tế Lê Chân	149	86	63			149	86	63			151	86	65			2	0	2	0		
38	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	35	35		10		35	35		10		35	35		10		0	0	0	0		
39	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	253	167	86			253	167	86			254	167	87			1	0	1	0		
40	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	40	40		8		40	40		8		40	40		8		0	0	0	0		
41	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	35	35		7		35	35		7		35	35		7		0	0	0	0		
42	Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ	21	21				21	21				21	21		2		0	0	0	2		
43	Trung tâm y tế Bình Giang	241	25	216			241	25	216			250	25	225			9	0	9	0		
44	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	237	25	212			237	25	212			257	25	232			20	0	20	0		
45	Trung tâm y tế Chí Linh	295	30	265			295	30	265			295	30	265			0	0	0	0		
46	Trung tâm y tế Gia Lộc	310	25	285			310	25	285			310	25	285			0	0	0	0		
47	Trung tâm y tế Kim Thành	289	25	264			289	25	264			289	25	264			0	0	0	0		
48	Trung tâm y tế Kinh Môn	430	30	400			430	30	400			436	30	406			6	0	6	0		
49	Trung tâm y tế Nam Sách	268	25	243			268	25	243			289	25	264			21	0	21	0		
50	Trung tâm y tế Ninh Giang	332	27	305			332	27	305			341	27	314			9	0	9	0		
51	Trung tâm y tế Thanh Miện	260	28	232			260	28	232			283	28	255			23	0	23	0		
52	Trung tâm y tế Tứ Kỳ	402	30	372			402	30	372			451	30	421			49	0	49	0		
53	Trung tâm y tế Thanh Hà	290	30	260			290	30	260			305	30	275			15	0	15	0		
54	Trung tâm y tế Hải Dương	185	35	150			185	35	150			185	35	150			0	0	0	0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
b	***Khối Trạm y tế***	***3.058***	***3.058***	***0***	***232***		***3.058***	***3.058***	***0***	***232***		***3.058***	***3.058***	***0***	***232***	***0***	0	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ngô Quyền	92	92		13		92	92		13		92	92		13		0	0	0	0		
2	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	199	199		30		199	199		30		199	199		30		0	0	0	0		
3	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	293	293		22		293	293		22		293	293		22		0	0	0	0		
4	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Lão	122	122		18		122	122		18		122	122		18		0	0	0	0		
5	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Dương Kinh	41	41		6		41	41		6		41	41		6		0	0	0	0		
6	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Đồ Sơn	43	43		3		43	43		3		43	43		3		0	0	0	0		
7	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải An	59	59		19		59	59		19		59	59		19		0	0	0	0		
8	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hồng Bàng	100	100		8		100	100		8		100	100		8		0	0	0	0		
9	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến An	70	70		13		70	70		13		70	70		13		0	0	0	0		
10	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến Thụy	126	126		17		126	126		17		126	126		17		0	0	0	0		
11	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tiên Lãng	151	151		19		151	151		19		151	151		19		0	0	0	0		
12	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Lê Chân	115	115		23		115	115		23		115	115		23		0	0	0	0		
13	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Dương	101	101		20		101	101		20		101	101		20		0	0	0	0		
14	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế đặc khu Cát Hải	83	83		21		83	83		21		83	83		21		0	0	0	0		
15	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Chí Linh	114	114				114	114				114	114				0	0	0	0		
16	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kinh Môn	141	141				141	141				141	141				0	0	0	0		
17	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Gia Lộc	113	113				113	113				113	113				0	0	0	0		
18	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ninh Giang	148	148				148	148				148	148				0	0	0	0		
19	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	139	139				139	139				139	139				0	0	0	0		
20	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Bình Giang	94	94				94	94				94	94				0	0	0	0		
21	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Nam Sách	113	113				113	113				113	113				0	0	0	0		
	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Hà	123	123				123	123				123	123				0	0	0	0		
22	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Miện	107	107				107	107				107	107				0	0	0	0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
23	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kim Thành	111	111				111	111				111	111				0	0	0	0		
24	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Cẩm Giàng	87	87				87	87				87	87				0	0	0	0		
25	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải Dương	173	173				173	173				173	173				0	0	0	0		
III	***Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng***	***561***	***394***	***167***	***0***		***561***	***394***	***167***	***0***		***557***	***390***	***167***	***0***	***0***	-4	***-4***	***0***	***0***	***0***	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao thành phố Hải Phòng	179	166	13			179	166	13			176	163	13			-3	-3	0			
3	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	63	61	2			63	61	2			62	60	2			-1	-1	0			
4	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm thành phố Hải Phòng	81	32	49			81	32	49			81	32	49			0	0	0			
5	Bảo tàng Hải Phòng	41	22	19			41	22	19			41	22	19			0	0	0			
6	Thư viện thành phố Hải Phòng	56	29	27			56	29	27			56	29	27			0	0	0			
7	Nhà hát Sân khấu truyền thống Hải Phòng	64	64				64	64				64	64				0	0	0			
8	Nhà hát Nghệ thuật đương đại Hải Phòng	77	20	57			77	20	57			77	20	57			0	0	0			
IV	***Văn phòng UBND thành phố Hải Phòng***	***55***	***42***	***13***			***55***	***42***	***13***			***56***	***42***	***14***	***0***		1	***0***	***1***	***0***	***0***	
1	Cổng Thông tin điện tử thành phố	23	22	1			23	22	1			24	22	2			1	0	1			
2	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố	23	11	12			23	11	12			23	11	12			0	0	0			
3	Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố	9	*9*				9	*9*				9	9				0	0	0			
V	***Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng***	***22***	***22***	***0***	***0***		***22***	***22***	***0***	***0***		***22***	***22***	***0***	***0***		0	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1	22	22				22	22				22	22				0	0				
VI	***Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng***	***144***	***115***	***29***	***0***		***144***	***115***	***29***	***0***		***144***	***115***	***29***	***0***		0	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố Hải Phòng	39	39				39	39				39	39				0	0				
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng	47	18	29			47	18	29			47	18	29			0	0	0			
3	Trung tâm Điều dưỡng Người có công Hải Phòng	58	58				58	58				58	58				0	0				
VII	***Sở Công Thương thành phố Hải Phòng***	***33***	***17***	***16***	***0***		***33***	***17***	***16***	***0***		***33***	***17***	***16***	***0***		0	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	33	17	16			33	17	16			33	17	16			0	0				

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	B	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
VIII	***Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng***	***125***	***71***	***54***	***0***		***125***	***71***	***54***	***0***		***125***	***71***	***54***	***0***		0	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Trung tâm Quản lý, bảo trì các công trình	59	31	28			59	31	28			59	31	28			0	0	0			
2	Viện Quy hoạch	36	10	26			36	10	26			36	10	26			0	0	0			
3	Văn phòng Ban An toàn giao thông	3	3				3	3				3	3				0	0				
4	Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng	27	27				27	27				27	27				0	0				
IX	***Ban Quản lý khu kinh tế thành phố Hải Phòng***	**29**	**13**	**16**	**0**		**29**	**13**	**16**	**0**		**29**	**13**	**16**	**0**		0	**0**	**0**	**0**		
1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - Việc làm - Hỗ trợ doanh nghiệp Hải Phòng	29	13	16			29	13	16			29	13	16			0	0	0			
X	***Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng***	**533**	**508**	**25**	**198**	**19**	**493**	**475**	**18**	**51**	**19**	**481**	**470**	**11**	**26**	**0**	-12	**-5**	-7	**-25**	**-19**	
1	***Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y***	***147***	***147***	***0***	***26***		***147***	***147***	***0***	***26***		***147***	***147***	***0***	***26***		0	0	0	0	0	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Thủy Nguyên	10	10				10	10				10	10				0	0	0			
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Lê Chân	13	13				13	13				13	13				0	0	0			
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y An Lão	13	13				13	13				13	13				0	0	0			
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Kiến Thụy	13	13				13	13				13	13				0	0	0			
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Vĩnh Bảo	8	8				8	8				8	8				0	0	0			
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Cát Hải	6	6				6	6				6	6				0	0	0			
	Trạm Giám sát tàu cá và Kiểm dịch lưu động	20	20				20	20				20	20				0	0	0			
	Trạm Thuỷ sản, Chăn nuôi và Thú y Hải Dương	16	16				16	16				16	16				0	0	0			
	Trạm Thuỷ sản, Chăn nuôi và Thú y Chí Linh	10	10				10	10				10	10				0	0	0			
	Trạm Thuỷ sản, Chăn nuôi và Thú y Kim Môn	8	8				8	8				8	8				0	0	0			
	Trạm Thuỷ sản, Chăn nuôi và Thú y Cẩm Bình	11	11				11	11				11	11				0	0	0			
	Trạm Thuỷ sản, Chăn nuôi và Thú y Tứ Lộc	9	9				9	9				9	9				0	0	0			
	Trạm Thuỷ sản, Chăn nuôi và Thú y Ninh Thanh	10	10				10	10				10	10				0	0	0			
2	***Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật***	***87***	***87***	***0***	***0***	***0***	***86***	***86***	***0***	***0***	***0***	***86***	***86***	***0***	***0***	***0***	0	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Vĩnh Bảo	6	6				6	6				6	6				0	0				

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	B	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Tiên Lãng	6	6				6	6				6	6				0	0				
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thuỷ Nguyên	5	5				5	5				5	5				0	0				
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Kiến Thụy	9	9				9	9				9	9				0	0				
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Hải Dương	11	11				10	10				10	10				0	0				
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Chí Linh	10	10				10	10				10	10				0	0				
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Kim Môn	10	10				10	10				10	10				0	0				
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Cẩm Bình	10	10				10	10				10	10				0	0				
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Tứ Lộc	10	10				10	10				10	10				0	0				
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Ninh Thanh	10	10				10	10				10	10				0	0				
3	***Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai***	***172***	***172***	***0***	***0***	***0***	***172***	***172***	***0***	***0***	***0***	***167***	***167***	***0***	***0***		-5	-5	***0***	***0***	***0***	
	Hạt Quản lý đê điều Vĩnh Bảo	10	10				10	10				10	10				0	0				
	Hạt Quản lý đê điều Tiên Lãng	10	10				10	10				10	10				0	0				
	Hạt Quản lý đê điều Nam Lạch Tray	13	13				13	13				13	13				0	0				
	Hạt Quản lý đê điều Dương Kinh	12	12				12	12				12	12				0	0				
	Hạt Quản lý đê điều Bắc Lạch Tray	13	13				13	13				13	13				0	0				
	Hạt Quản lý đê điều Thủy Nguyên	14	14				14	14				14	14				0	0				
	Hạt Quản lý đê điều Hải Dương (bao gồm Hải Dương, Cẩm Giàng)	14	14				14	14				13	13				-1	-1				
	Hạt Quản lý đê điều Ninh Thanh (bao gồm Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ)	16	16				16	16				15	15				-1	-1				Số giao đầu năm 2026 là: 16 chỉ tiêu; Số giao cuối năm 2026 là: 15 chỉ tiêu.
	Hạt Quản lý đê điều Nam Sách (bao gồm Nam Sách, Chí Linh)	21	21				21	21				20	20				-1	-1				
	Hạt Quản lý đê điều Thanh Hà	17	17				17	17				16	16				-1	-1				
	Hạt Quản lý đê điều Kim Thành	16	16				16	16				16	16				0	0				
	Hạt Quản lý đê điều Kinh Môn	16	16				16	16				15	15				-1	-1				
4	Trung tâm Khuyến nông	94	72	22	172	19	55	40	15	25	19	48	40	8	0		-7	0	-7	-25	-19	
5	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	13	10	3			13	10	3			13	10	3			0	0				

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Số lượng HĐLĐ giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			Số lượng HĐLĐ tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025			Tăng , giảm HĐLĐ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Tổng	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	*Tổng*	*Số lượng NLV hưởng lương NSNN*	*Số lượng NLV hưởng lương NTSN*	HĐLĐ hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NTSN	
h	*B*	*1= 2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6= 7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 12+13*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=17+18*	*17=12-7*	*18= 13-8*	*19= 14-9*	*20= 15-10*	*21*
6	Ban Quản lý Rừng	20	20				20	20				20	20				0	0				
XI	***Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng***	***58***	***29***	***29***	***0***		***58***	***29***	***29***	***0***		***58***	***29***	***29***	***0***		0	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	58	29	29			58	29	29			58	29	29			0	0	0			
XIII	***Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố***	**1**	**1**				**1**	**1**				**0**					-1	**-1**	**0**	**0**		
XIV	***Thành Đoàn***				***10***					***10***					***0***		0			**-10**		
1	Đội Tàu Bạch Long - Tổng đội thanh niên xung phong Hải Phòng				10					10					0		0			-10		
B	**Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy**	**143**	**30**	**113**			**143**	**30**	**113**			**23**	**23**				**-120**	**-7**	**-113**	**0**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục IV
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 5221/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG CỘNG (A + B + C)	**49.580**	**49.453**	**127**	**4.052**	**49.620**	**49.493**	**127**	**4.199**	**49.713**	**49.493**	**220**	**4.605**	
A	**ĐVSN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (I + II + III)**	**48.874**	**48.762**	**112**	**4.026**	**48.874**	**48.762**	**112**	**4.026**	**48.967**	**48.762**	**205**	**4.440**	
I	**MẦM NON**	**16.727**	**16.684**	**43**	**835**	**16.727**	**16.684**	**43**	**835**	**16.721**	**16.684**	**37**	**665**	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	275	275	0	13	275	275	0	13	**275**	275	0	**10**	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	209	209	0	16	209	209	0	16	**209**	209	0	**9**	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	134	124	10	0	134	124	10	0	**139**	124	15	**0**	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	218	202	16	0	218	202	16	0	**218**	205	13	**0**	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	263	261	2	9	263	261	2	9	**263**	263	0	**0**	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	237	237	0	8	237	237	0	8	**237**	237	0	**13**	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	212	212	0	10	212	212	0	10	**212**	212	0	**11**	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	145	145	0	10	145	145	0	10	**145**	145	0	**9**	
9	PHƯỜNG HẢI AN	176	176	0	6	176	176	0	6	**176**	176	0	**1**	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	109	109	0	2	109	109	0	2	**109**	109	0	**2**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	110	103	7	0	110	103	7	0	**105**	105	0	**0**	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	98	90	8	0	98	90	8	0	**98**	98	0	**1**	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	103	103	0	12	95	95	0	12	**95**	95	0	**11**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	107	107	0	8	115	115	0	8	**115**	115	0	**11**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	264	264	0	11	264	264	0	11	**264**	264	0	**15**	
16	PHƯỜNG AN HẢI	179	179	0	7	179	179	0	7	**179**	179	0	**15**	
17	PHƯỜNG AN PHONG	148	148	0	6	148	148	0	6	**148**	148	0	**10**	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	248	248	0	7	254	254	0	7	**254**	254	0	**8**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 06 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	155	155	0	6	155	155	0	6	**155**	155	0	**7**	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	183	183	0	9	177	177	0	9	**177**	177	0	**8**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 06 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	135	135	0	4	135	135	0	4	**135**	135	0	**6**	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	202	202	0	8	202	202	0	8	**202**	202	0	**7**	
23	PHƯỜNG LƯU KIẾM	228	228	0	2	228	228	0	2	**228**	228	0	**3**	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	194	194	0	6	194	194	0	6	**194**	194	0	**8**	
25	XÃ VIỆT KHÊ	158	158	0	3	158	158	0	3	**158**	158	0	**1**	
26	XÃ KIẾN THỤY	156	156	0	6	156	156	0	6	**156**	156	0	**0**	.

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
27	XÃ KIẾN MINH	85	85	0	6	85	85	0	6	**85**	85	0	**3**	
28	XÃ KIẾN HẢI	140	140	0	2	140	140	0	2	**140**	140	0	**0**	
29	XÃ KIẾN HƯNG	96	96	0	1	96	96	0	1	**96**	96	0	**0**	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	104	104	0	2	104	104	0	2	**101**	101	0	**0**	
31	XÃ AN LÃO	154	154	0	6	162	162	0	6	**162**	162	0	**0**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
32	XÃ AN HƯNG	108	108	0	3	108	108	0	3	**108**	108	0	**1**	
33	XÃ AN KHÁNH	127	127	0	4	119	119	0	4	**119**	119	0	**0**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
34	XÃ AN QUANG	111	111	0	3	111	111	0	3	**111**	111	0	**1**	
35	XÃ AN TRƯỜNG	116	116	0	4	116	116	0	4	**116**	116	0	**0**	
36	XÃ TIÊN LÃNG	175	175	0	5	175	175	0	5	**175**	175	0	**1**	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	100	100	0	3	100	100	0	3	**100**	100	0	**1**	
38	XÃ TÂN MINH	141	141	0	3	141	141	0	3	**141**	141	0	**4**	
39	XÃ TIÊN MINH	139	139	0	4	139	139	0	4	**139**	139	0	**2**	
40	XÃ CHẤN HƯNG	108	108	0	3	108	108	0	3	**108**	108	0	**3**	
41	XÃ HÙNG THẮNG	107	107	0	2	107	107	0	2	**107**	107	0	**1**	
42	XÃ VĨNH BẢO	196	196	0	2	196	196	0	2	**196**	196	0	**6**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
43	XÃ NGUYỄN BỈNH KHIÊM	98	98	0	5	98	98	0	5	**98**	98	0	**4**	
44	XÃ VĨNH AM	137	137	0	2	137	137	0	2	**137**	137	0	**4**	
45	XÃ VĨNH HẢI	141	141	0	4	141	141	0	4	**141**	141	0	**8**	
46	XÃ VĨNH HÒA	116	116	0	6	116	116	0	6	**116**	116	0	**7**	
47	XÃ VĨNH THỊNH	112	112	0	5	112	112	0	5	**112**	112	0	**1**	
48	XÃ VĨNH THUẬN	110	110	0	6	110	110	0	6	**110**	110	0	**12**	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	184	184	0	10	184	184	0	10	**184**	184	0	**7**	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	5	5	0	0	5	5	0	0	**5**	5	0	**5**	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	125	125	0	0	125	125	0	0	**125**	125	0	**7**	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	203	203	0	0	203	203	0	0	**203**	203	0	**17**	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	142	142	0	9	142	142	0	9	**142**	142	0	**7**	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	136	136	0	5	136	136	0	5	**138**	136	2	**5**	
55	PHƯỜNG NAM ĐỒNG	103	103	0	0	103	103	0	0	**103**	103	0	**9**	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	115	115	0	3	115	115	0	3	**115**	115	0	**5**	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	128	128	0	10	128	128	0	10	**128**	128	0	**5**	
58	PHƯỜNG TỨ MINH	74	74	0	2	74	74	0	2	**74**	74	0	**6**	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	96	96	0	0	96	96	0	0	**96**	96	0	**3**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
60	XÃ PHÚ THÁI	220	220	0	26	228	228	0	26	**228**	228	0	**13**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
61	XÃ LAI KHÊ	212	212	0	24	212	212	0	24	**212**	212	0	**16**	
62	XÃ AN THÀNH	120	120	0	14	120	120	0	14	**120**	120	0	**14**	
63	XÃ KIM THÀNH	194	194	0	23	194	194	0	23	**194**	194	0	**20**	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	123	123	0	0	123	123	0	0	**123**	123	0	**3**	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	130	130	0	0	130	130	0	0	**130**	130	0	**7**	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	153	153	0	0	145	145	0	0	**145**	143	2	**0**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	110	110	0	2	110	110	0	2	**110**	110	0	**0**	
68	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	138	138	0	0	138	138	0	0	**138**	138	0	**0**	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỀU	210	210	0	0	210	210	0	0	**208**	208	0	**0**	
70	XÃ NAM AN PHỤ	133	133	0	3	133	133	0	3	**130**	130	0	**0**	
71	XÃ THANH HÀ	150	150	0	13	150	150	0	13	**150**	150	0	**13**	
72	XÃ HÀ TÂY	156	156	0	17	156	156	0	17	**156**	156	0	**5**	
73	XÃ HÀ BẮC	143	143	0	14	143	143	0	14	**143**	143	0	**12**	
74	XÃ HÀ NAM	117	117	0	12	117	117	0	12	**117**	117	0	**5**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
75	XÃ HÀ ĐÔNG	148	148	0	11	148	148	0	11	**148**	148	0	**6**	
76	XÃ THANH MIỆN	195	195	0	18	195	195	0	18	**195**	195	0	**8**	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	112	112	0	10	112	112	0	10	**112**	112	0	**6**	
78	XÃ HẢI HƯNG	112	112	0	9	112	112	0	9	**112**	112	0	**6**	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	156	156	0	10	156	156	0	10	**156**	156	0	**4**	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	134	134	0	13	134	134	0	13	**134**	134	0	**8**	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	167	167	0	2	167	167	0	2	**171**	167	4	**0**	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	121	121	0	1	121	121	0	1	**118**	118	0	**0**	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	131	131	0	2	131	131	0	2	**131**	131	0	**1**	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	78	78	0	5	78	78	0	5	**78**	78	0	**3**	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	95	95	0	3	95	95	0	3	**95**	95	0	**5**	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	92	92	0	0	92	92	0	0	**92**	92	0	**2**	
87	XÃ GIA LỘC	211	211	0	19	211	211	0	19	**211**	211	0	**13**	
88	XÃ YẾT KIÊU	168	168	0	16	168	168	0	16	**168**	168	0	**11**	
89	XÃ GIA PHÚC	182	182	0	19	182	182	0	19	**182**	182	0	**14**	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	155	155	0	11	155	155	0	11	**155**	155	0	**12**	
91	XÃ TỨ KỲ	178	178	0	12	178	178	0	12	**178**	178	0	**1**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
92	XÃ TÂN KỲ	205	205	0	17	205	205	0	17	**205**	205	0	**9**	
93	XÃ ĐẠI SƠN	133	133	0	5	133	133	0	5	**134**	133	1	**3**	
94	XÃ CHÍ MINH	151	151	0	11	151	151	0	11	**151**	151	0	**4**	
95	XÃ LẠC PHƯỢNG	122	122	0	9	122	122	0	9	**122**	122	0	**8**	
96	XÃ NGUYÊN GIÁP	117	117	0	6	117	117	0	6	**117**	117	0	**5**	
97	XÃ NINH GIANG	158	158	0	12	158	158	0	12	**158**	158	0	**8**	
98	XÃ VĨNH LẠI	160	160	0	8	160	160	0	8	**160**	160	0	**6**	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	149	149	0	9	149	149	0	9	**149**	149	0	**10**	
100	XÃ TÂN AN	120	120	0	4	120	120	0	4	**120**	120	0	**11**	
101	XÃ HỒNG CHÂU	153	153	0	14	153	153	0	14	**153**	153	0	**10**	
102	XÃ CẨM GIANG	152	152	0	16	152	152	0	16	**152**	152	0	**8**	
103	XÃ TUỆ TĨNH	108	108	0	10	108	108	0	10	**108**	108	0	**5**	
104	XÃ MAO ĐIỀN	182	182	0	19	182	182	0	19	**182**	182	0	**11**	
105	XÃ CẨM GIÀNG	132	132	0	16	132	132	0	16	**132**	132	0	**8**	
106	XÃ NAM SÁCH	163	163	0	15	163	163	0	15	**163**	163	0	**12**	
107	XÃ THÁI TÂN	105	105	0	10	105	105	0	10	**105**	105	0	**6**	
108	XÃ HỢP TIẾN	102	102	0	10	102	102	0	10	**102**	102	0	**6**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
109	XÃ TRẦN PHÚ	182	182	0	17	182	182	0	17	**182**	182	0	**11**	
110	XÃ AN PHÚ	154	154	0	16	154	154	0	16	**154**	154	0	**11**	
111	XÃ KẺ SẶT	159	159	0	4	159	159	0	4	**159**	159	0	**1**	
112	XÃ BÌNH GIANG	145	145	0	5	145	145	0	5	**145**	145	0	**2**	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	138	138	0	3	138	138	0	3	**138**	138	0	**1**	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	115	115	0	1	115	115	0	1	**113**	113	0	**0**	
II	**TIỂU HỌC**	**17.401**	**17.401**	**0**	**1.516**	**17.401**	**17.401**	**0**	**1.516**	**17.401**	**17.401**	**0**	**1.470**	*Gồm cả giáo viên tiểu học của trường liên cấp TH&THCS*
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	421	421	0	15	421	421	0	15	**421**	421	0	**5**	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	242	242	0	16	242	242	0	16	**242**	242	0	**16**	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	284	284	0	8	284	284	0	8	**284**	284	0	**0**	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	311	311	0	22	311	311	0	22	**311**	311	0	**27**	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	466	466	0	47	466	466	0	47	**466**	466	0	**37**	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	302	302	0	38	302	302	0	38	**302**	302	0	**37**	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	214	214	0	38	214	214	0	38	**214**	214	0	**32**	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	226	226	0	24	226	226	0	24	**226**	226	0	**32**	
9	PHƯỜNG HẢI AN	326	326	0	72	326	326	0	72	**326**	326	0	**70**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	156	156	0	17	156	156	0	17	**156**	156	0	**20**	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	96	96	0	6	96	96	0	6	**96**	96	0	**3**	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	106	106	0	7	106	106	0	7	**106**	106	0	**8**	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	115	115	0	5	106	106	0	5	**106**	106	0	**0**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	130	130	0	8	139	139	0	8	**139**	139	0	**8**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	311	311	0	34	311	311	0	34	**311**	311	0	**29**	
16	PHƯỜNG AN HẢI	172	172	0	19	172	172	0	19	**172**	172	0	**22**	
17	PHƯỜNG AN PHONG	150	150	0	13	150	150	0	13	**150**	150	0	**12**	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	252	252	0	20	252	252	0	20	**252**	252	0	**22**	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	164	164	0	13	164	164	0	13	**164**	164	0	**10**	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	191	191	0	18	191	191	0	18	**191**	191	0	**15**	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	137	137	0	14	137	137	0	14	**137**	137	0	**15**	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	187	187	0	24	187	187	0	24	**187**	187	0	**22**	
23	PHƯỜNG LƯU KIẾM	188	188	0	18	188	188	0	18	**188**	188	0	**20**	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	201	201	0	20	201	201	0	20	**201**	201	0	**15**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
25	XÃ VIỆT KHÊ	139	139	0	9	139	139	0	9	**139**	139	0	**6**	
26	XÃ KIẾN THỤY	163	163	0	9	163	163	0	9	**163**	163	0	**7**	
27	XÃ KIẾN MINH	101	101	0	6	101	101	0	6	**101**	101	0	**5**	
28	XÃ KIẾN HẢI	156	156	0	6	156	156	0	6	**156**	156	0	**4**	
29	XÃ KIẾN HƯNG	110	110	0	7	110	110	0	7	**110**	110	0	**6**	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	94	94	0	6	94	94	0	6	**94**	94	0	**4**	
31	XÃ AN LÃO	179	179	0	14	188	188	0	14	**188**	188	0	**13**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
33	XÃ AN HƯNG	98	98	0	1	98	98	0	1	**98**	98	0	**0**	
32	XÃ AN KHÁNH	150	150	0	8	141	141	0	8	**141**	141	0	**7**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
34	XÃ AN QUANG	114	114	0	3	114	114	0	3	**114**	114	0	**0**	
35	XÃ AN TRƯỜNG	115	115	0	5	115	115	0	5	**115**	115	0	**4**	
36	XÃ TIÊN LÃNG	172	172	0	12	172	172	0	12	**172**	172	0	**11**	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	86	86	0	7	86	86	0	7	**86**	86	0	**7**	
38	XÃ TÂN MINH	135	135	0	7	135	135	0	7	**135**	135	0	**8**	
39	XÃ TIÊN MINH	137	137	0	5	137	137	0	5	**137**	137	0	**6**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
40	XÃ CHẤN HƯNG	111	111	0	10	111	111	0	10	**111**	111	0	**9**	
41	XÃ HÙNG THẮNG	101	101	0	4	101	101	0	4	**101**	101	0	**4**	
42	XÃ VĨNH BẢO	183	183	0	15	183	183	0	15	**183**	183	0	**15**	
43	XÃ NGUYỄN BỈNH KHIÊM	66	66	0	9	66	66	0	9	**66**	66	0	**6**	
44	XÃ VĨNH AM	139	139	0	7	139	139	0	7	**139**	139	0	**11**	
45	XÃ VĨNH HẢI	130	130	0	7	130	130	0	7	**130**	130	0	**8**	
46	XÃ VĨNH HÒA	132	132	0	12	132	132	0	12	**132**	132	0	**11**	
47	XÃ VĨNH THỊNH	73	73	0	3	73	73	0	3	**73**	73	0	**4**	
48	XÃ VĨNH THUẬN	116	116	0	9	116	116	0	9	**116**	116	0	**7**	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	178	178	0	20	178	178	0	20	**178**	178	0	**20**	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	8	8	0	3	8	8	0	3	**8**	8	0	**6**	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	186	186	0	16	186	186	0	16	**186**	186	0	**18**	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	375	375	0	25	375	375	0	25	**375**	375	0	**27**	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	151	151	0	11	151	151	0	11	**151**	151	0	**11**	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	191	191	0	16	191	191	0	16	**191**	191	0	**15**	
55	PHƯỜNG NAM ĐỒNG	100	100	0	7	100	100	0	7	**100**	100	0	**5**	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	123	123	0	10	123	123	0	10	**123**	123	0	**11**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	133	133	0	10	133	133	0	10	**133**	133	0	**11**	
58	PHƯỜNG TỨ MINH	103	103	0	8	103	103	0	8	**103**	103	0	**8**	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	84	84	0	8	84	84	0	8	**84**	84	0	**8**	
60	XÃ PHÚ THÁI	193	193	0	20	196	196	0	20	**196**	196	0	**15**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 03 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
61	XÃ LAI KHÊ	173	173	0	17	173	173	0	17	**173**	173	0	**18**	
62	XÃ AN THÀNH	112	112	0	9	112	112	0	9	**112**	112	0	**11**	
63	XÃ KIM THÀNH	176	176	0	16	176	176	0	16	**176**	176	0	**16**	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	105	105	0	10	105	105	0	10	**105**	105	0	**9**	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	117	117	0	11	117	117	0	11	**117**	117	0	**12**	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	116	116	0	12	113	113	0	12	**113**	113	0	**9**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 03 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025*
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	92	92	0	9	92	92	0	9	**92**	92	0	**6**	
68	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	112	112	0	10	112	112	0	10	**112**	112	0	**8**	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỀU	191	191	0	21	191	191	0	21	**191**	191	0	**17**	
70	XÃ NAM AN PHỤ	105	105	0	9	105	105	0	9	**105**	105	0	**8**	
71	XÃ THANH HÀ	147	147	0	15	147	147	0	15	**147**	147	0	**15**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
72	XÃ HÀ TÂY	147	147	0	11	147	147	0	11	**147**	147	0	**9**	
73	XÃ HÀ BẮC	143	143	0	12	143	143	0	12	**143**	143	0	**11**	
74	XÃ HÀ NAM	109	109	0	12	109	109	0	12	**109**	109	0	**12**	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	135	135	0	12	135	135	0	12	**135**	135	0	**11**	
76	XÃ THANH MIỆN	177	177	0	13	177	177	0	13	**177**	177	0	**11**	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	102	102	0	10	102	102	0	10	**102**	102	0	**11**	
78	XÃ HẢI HƯNG	106	106	0	10	106	106	0	10	**106**	106	0	**11**	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	139	139	0	13	139	139	0	13	**139**	139	0	**18**	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	126	126	0	13	126	126	0	13	**126**	126	0	**13**	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	196	196	0	13	196	196	0	13	**196**	196	0	**17**	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	110	110	0	9	110	110	0	9	**110**	110	0	**8**	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	119	119	0	9	119	119	0	9	**119**	119	0	**7**	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	73	73	0	7	73	73	0	7	**73**	73	0	**6**	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	84	84	0	6	84	84	0	6	**84**	84	0	**7**	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	85	85	0	13	85	85	0	13	**85**	85	0	**11**	
87	XÃ GIA LỘC	192	192	0	18	192	192	0	18	**192**	192	0	**20**	
88	XÃ YẾT KIÊU	150	150	0	16	150	150	0	16	**150**	150	0	**18**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
89	XÃ GIA PHÚC	155	155	0	16	155	155	0	16	**155**	155	0	**16**	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	136	136	0	14	136	136	0	14	**136**	136	0	**18**	
91	XÃ TỨ KỲ	157	157	0	13	157	157	0	13	**157**	157	0	**13**	
92	XÃ TÂN KỲ	171	171	0	19	171	171	0	19	**171**	171	0	**18**	
93	XÃ ĐẠI SƠN	133	133	0	12	133	133	0	12	**133**	133	0	**11**	
94	XÃ CHÍ MINH	137	137	0	14	137	137	0	14	**137**	137	0	**14**	
95	XÃ LẠC PHƯỢNG	121	121	0	12	121	121	0	12	**121**	121	0	**13**	
96	XÃ NGUYÊN GIÁP	109	109	0	10	109	109	0	10	**109**	109	0	**11**	
97	XÃ NINH GIANG	152	152	0	16	152	152	0	16	**152**	152	0	**13**	
98	XÃ VĨNH LẠI	166	166	0	16	166	166	0	16	**166**	166	0	**20**	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	141	141	0	16	141	141	0	16	**141**	141	0	**18**	
100	XÃ TÂN AN	113	113	0	11	113	113	0	11	**113**	113	0	**13**	
101	XÃ HỒNG CHÂU	153	153	0	20	153	153	0	20	**153**	153	0	**19**	
102	XÃ CẨM GIANG	139	139	0	13	139	139	0	13	**139**	139	0	**13**	
103	XÃ TUỆ TĨNH	107	107	0	11	107	107	0	11	**107**	107	0	**13**	
104	XÃ MAO ĐIỀN	197	197	0	17	197	197	0	17	**197**	197	0	**16**	
105	XÃ CẨM GIÀNG	129	129	0	10	129	129	0	10	**129**	129	0	**11**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
106	XÃ NAM SÁCH	149	149	0	10	149	149	0	10	**149**	149	0	**14**	
107	XÃ THÁI TÂN	84	84	0	6	84	84	0	6	**84**	84	0	**8**	
108	XÃ HỢP TIẾN	87	87	0	9	87	87	0	9	**87**	87	0	**10**	
109	XÃ TRẦN PHÚ	147	147	0	10	147	147	0	10	**147**	147	0	**12**	
110	XÃ AN PHÚ	143	143	0	9	143	143	0	9	**143**	143	0	**18**	
111	XÃ KẺ SẶT	182	182	0	14	182	182	0	14	**182**	182	0	**12**	
112	XÃ BÌNH GIANG	139	139	0	13	139	139	0	13	**139**	139	0	**11**	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	134	134	0	11	134	134	0	11	**134**	134	0	**12**	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	108	108	0	7	108	108	0	7	**108**	108	0	**8**	
	TRUNG HỌC CƠ SỞ TH&THCS	**14.746**	**14.677**	**69**	**1.675**	**14.746**	**14.677**	**69**	**1.675**	**14.845**	**14.677**	**168**	**2.305**	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	299	299	0	35	299	299	0	35	**299**	299	0	**41**	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	191	191	0	34	191	191	0	34	**191**	191	0	**39**	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	227	206	21	0	227	206	21	0	**228**	206	22	**0**	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	302	254	48	0	302	254	48	0	**310**	254	56	**0**	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	469	469	0	57	469	469	0	57	**469**	469	0	**74**	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	249	249	0	30	249	249	0	30	**249**	249	0	**37**	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	165	165	0	24	165	165	0	24	**165**	165	0	**29**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	186	186	0	24	186	186	0	24	**186**	186	0	**28**	
9	PHƯỜNG HẢI AN	268	268	0	65	268	268	0	65	**268**	268	0	**83**	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	127	127	0	34	127	127	0	34	**127**	127	0	**43**	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	86	86	0	13	86	86	0	13	**86**	86	0	**15**	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	77	77	0	14	77	77	0	14	**77**	77	0	**15**	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	92	92	0	18	92	92	0	18	**92**	92	0	**21**	
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	107	107	0	21	107	107	0	21	**107**	107	0	**22**	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	274	274	0	56	274	274	0	56	**274**	274	0	**64**	
16	PHƯỜNG AN HẢI	120	120	0	18	120	120	0	18	**120**	120	0	**19**	
17	PHƯỜNG AN PHONG	121	121	0	23	121	121	0	23	**121**	121	0	**27**	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	226	226	0	16	226	226	0	16	**226**	226	0	**22**	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	137	137	0	23	137	137	0	23	**137**	137	0	**25**	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	153	153	0	17	153	153	0	17	**153**	153	0	**16**	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	122	122	0	20	122	122	0	20	**122**	122	0	**22**	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	162	162	0	26	162	162	0	26	**162**	162	0	**27**	
23	PHƯỜNG LƯU KIẾM	153	153	0	20	153	153	0	20	**153**	153	0	**20**	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	167	167	0	27	167	167	0	27	**167**	167	0	**29**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
25	XÃ VIỆT KHÊ	123	123	0	15	123	123	0	15	**123**	123	0	**14**	
26	XÃ KIẾN THỤY	152	152	0	23	152	152	0	23	**152**	152	0	**24**	
27	XÃ KIẾN MINH	87	87	0	7	87	87	0	7	**87**	87	0	**8**	
28	XÃ KIẾN HẢI	136	136	0	21	136	136	0	21	**136**	136	0	**23**	
29	XÃ KIẾN HƯNG	94	94	0	15	94	94	0	15	**94**	94	0	**14**	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	89	89	0	4	89	89	0	4	**89**	89	0	**7**	
31	XÃ AN LÃO	158	158	0	17	158	158	0	17	**158**	158	0	**20**	
32	XÃ AN HƯNG	92	92	0	16	92	92	0	16	**92**	92	0	**13**	
33	XÃ AN KHÁNH	123	123	0	16	123	123	0	16	**123**	123	0	**17**	
34	XÃ AN QUANG	102	102	0	8	102	102	0	8	**102**	102	0	**10**	
35	XÃ AN TRƯỜNG	95	95	0	13	95	95	0	13	**95**	95	0	**13**	
36	XÃ TIÊN LÃNG	134	134	0	25	134	134	0	25	**134**	134	0	**25**	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	76	76	0	12	76	76	0	12	**76**	76	0	**15**	
38	XÃ TÂN MINH	111	111	0	11	111	111	0	11	**111**	111	0	**12**	
39	XÃ TIÊN MINH	102	102	0	14	102	102	0	14	**102**	102	0	**17**	
40	XÃ CHẤN HƯNG	84	84	0	10	84	84	0	10	**84**	84	0	**10**	
41	XÃ HÙNG THẮNG	75	75	0	11	75	75	0	11	**75**	75	0	**13**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
42	XÃ VĨNH BẢO	143	143	0	19	143	143	0	19	**143**	143	0	**20**	
43	XÃ NGUYỄN BỈNH KHIÊM	112	112	0	7	112	112	0	7	**112**	112	0	**7**	
44	XÃ VĨNH AM	50	50	0	8	50	50	0	8	**50**	50	0	**11**	
45	XÃ VĨNH HẢI	98	98	0	20	98	98	0	20	**98**	98	0	**18**	
46	XÃ VĨNH HÒA	64	64	0	10	64	64	0	10	**64**	64	0	**11**	
47	XÃ VĨNH THỊNH	86	86	0	10	86	86	0	10	**86**	86	0	**8**	
48	XÃ VĨNH THUẬN	108	108	0	20	108	108	0	20	**108**	108	0	**21**	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	201	201	0	25	201	201	0	25	**201**	201	0	**24**	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	**0**	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	155	155	0	0	155	155	0	0	**155**	155	0	**22**	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	313	313	0	0	313	313	0	0	**313**	313	0	**47**	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	111	111	0	8	111	111	0	8	**116**	111	5	**13**	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	134	134	0	4	134	134	0	4	**151**	134	17	**8**	
55	PHƯỜNG NAM ĐỒNG	73	73	0	0	73	73	0	0	**73**	73	0	**13**	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	94	94	0	4	94	94	0	4	**94**	94	0	**15**	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	109	109	0	0	109	109	0	0	**109**	109	0	**16**	
58	PHƯỜNG TỨ MINH	114	114	0	7	114	114	0	7	**114**	114	0	**15**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	65	65	0	0	65	65	0	0	**65**	65	0	**11**	
60	XÃ PHÚ THÁI	168	168	0	23	168	168	0	23	**168**	168	0	**29**	
61	XÃ LAI KHÊ	143	143	0	20	143	143	0	20	**143**	143	0	**27**	
62	XÃ AN THÀNH	91	91	0	12	91	91	0	12	**91**	91	0	**15**	
63	XÃ KIM THÀNH	140	140	0	20	140	140	0	20	**140**	140	0	**29**	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	103	103	0	7	103	103	0	7	**103**	103	0	**19**	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	103	103	0	0	103	103	0	0	**103**	103	0	**15**	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	91	91	0	8	91	91	0	8	**91**	91	0	**13**	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	76	76	0	8	76	76	0	8	**76**	76	0	**14**	
68	PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH	90	90	0	4	90	90	0	4	**90**	90	0	**16**	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIÊU	154	154	0	6	154	154	0	6	**154**	154	0	**24**	
70	XÃ NAM AN PHỤ	90	90	0	13	90	90	0	13	**90**	90	0	**17**	
71	XÃ THANH HÀ	147	147	0	19	147	147	0	19	**147**	147	0	**32**	
72	XÃ HÀ TÂY	110	110	0	14	110	110	0	14	**110**	110	0	**18**	
73	XÃ HÀ BẮC	115	115	0	15	115	115	0	15	**115**	115	0	**22**	
74	XÃ HÀ NAM	93	93	0	12	93	93	0	12	**93**	93	0	**20**	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	108	108	0	17	108	108	0	17	**108**	108	0	**18**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
76	XÃ THANH MIỆN	172	172	0	22	172	172	0	22	**172**	172	0	**30**	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	81	81	0	12	81	81	0	12	**81**	81	0	**16**	
78	XÃ HẢI HƯNG	90	90	0	14	90	90	0	14	**90**	90	0	**17**	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	108	108	0	17	108	108	0	17	**108**	108	0	**21**	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	108	108	0	19	108	108	0	19	**108**	108	0	**17**	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	153	153	0	2	153	153	0	2	**178**	153	25	**4**	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	99	99	0	2	99	99	0	2	**114**	99	15	**4**	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	141	141	0	7	141	141	0	7	**141**	141	0	**20**	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	61	61	0	2	61	61	0	2	**61**	61	0	**8**	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	82	82	0	2	82	82	0	2	**82**	82	0	**14**	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	75	75	0	3	75	75	0	3	**75**	75	0	**15**	
87	XÃ GIA LỘC	178	178	0	21	178	178	0	21	**178**	178	0	**27**	
88	XÃ YẾT KIÊU	133	133	0	16	133	133	0	16	**133**	133	0	**17**	
89	XÃ GIA PHÚC	139	139	0	19	139	139	0	19	**139**	139	0	**23**	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	115	115	0	15	115	115	0	15	**115**	115	0	**22**	
91	XÃ TỨ KỲ	159	159	0	16	159	159	0	16	**159**	159	0	**26**	
92	XÃ TÂN KỲ	146	146	0	19	146	146	0	19	**146**	146	0	**29**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
93	XÃ ĐẠI SƠN	97	97	0	12	97	97	0	12	**97**	97	0	**18**	
94	XÃ CHÍ MINH	96	96	0	12	96	96	0	12	**96**	96	0	**18**	
95	XÃ LẠC PHƯỢNG	102	102	0	10	102	102	0	10	**108**	102	6	**15**	
96	XÃ NGUYÊN GIÁP	90	90	0	9	90	90	0	9	**90**	90	0	**14**	
97	XÃ NINH GIANG	151	151	0	21	151	151	0	21	**151**	151	0	**26**	
98	XÃ VĨNH LẠI	135	135	0	15	135	135	0	15	**135**	135	0	**21**	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	123	123	0	17	123	123	0	17	**123**	123	0	**22**	
100	XÃ TÂN AN	104	104	0	8	104	104	0	8	**113**	104	9	**14**	
101	XÃ HỒNG CHÂU	129	129	0	16	129	129	0	16	**129**	129	0	**24**	
102	XÃ CẨM GIANG	121	121	0	18	121	121	0	18	**121**	121	0	**23**	
103	XÃ TUỆ TĨNH	91	91	0	12	91	91	0	12	**91**	91	0	**15**	
104	XÃ MAO ĐIỀN	148	148	0	15	148	148	0	15	**148**	148	0	**26**	
105	XÃ CẨM GIÀNG	108	108	0	13	108	108	0	13	**108**	108	0	**15**	
106	XÃ NAM SÁCH	155	155	0	17	155	155	0	17	**155**	155	0	**26**	
107	XÃ THÁI TÂN	73	73	0	11	73	73	0	11	**73**	73	0	**13**	
108	XÃ HỢP TIẾN	72	72	0	10	72	72	0	10	**72**	72	0	**12**	
109	XÃ TRẦN PHÚ	126	126	0	16	126	126	0	16	**126**	126	0	**20**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
110	XÃ AN PHÚ	119	119	0	15	119	119	0	15	**119**	119	0	**20**	
111	XÃ KẺ SẶT	148	148	0	6	148	148	0	6	**148**	148	0	**25**	
112	XÃ BÌNH GIANG	110	110	0	12	110	110	0	12	**110**	110	0	**21**	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	146	146	0	6	146	146	0	6	**146**	146	0	**23**	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	97	97	0	3	97	97	0	3	**110**	97	13	**3**	
B	**TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CẤP XÃ**	**686**	**671**	**15**	**0**	**726**	**711**	**15**	**147**	**726**	**711**	**15**	**139**	*Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 40 người làm việc hưởng lương NSNN và 147 HĐLĐ hưởng lương NSNN từ ngày 01/11/2025*
1	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng Bàng	5	5			5	5			**5**	5			
2	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng An	6	6			7	7		1	**7**	7		**1**	
3	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Ngô Quyền	6	6			6	6			**6**	6			
4	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Gia Viên	5	5			5	5			**5**	5			
5	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Chân	6	6			6	6			**6**	6			
6	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Biên	5	5			5	5			**5**	5			
7	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Kiến An	13	13			13	13		2	**13**	13		**2**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
8	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Phù Liễn	13	13			13	13		2	**13**	13		**2**	
9	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hải An	11	11			11	11			**11**	11			
10	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Đông Hải	9	9			9	9			**9**	9			
11	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Đồ Sơn	14	14			15	15			**15**	15			
12	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nam Đồ Sơn	6	6			6	6		2	**6**	6		**2**	
13	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Dương Kinh	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
14	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hưng Đạo	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
15	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Dương	6	6			7	7		1	**7**	7		**1**	
16	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Hải	6	6			6	6		2	**6**	6		**2**	
17	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Phong	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
18	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thủy Nguyên	28	28			28	28		1	**20**	20		**1**	
19	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thiên Hương	5	5			7	7		0	**7**	7			
20	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hoà Bình	5	5			5	5		2	**7**	7			
21	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nam Triệu	5	5			7	7			**7**	7			

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
22	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Bạch Đằng	5	5			5	5		2	**7**	7			
23	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lưu Kiếm	5	5			6	6		1	7	7			
24	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Ích Mộc	5	5			5	5		1	**6**	6			
25	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Việt Khê	5	5			5	5		2	7	7			
26	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Thụy	7	7			8	8		1	**8**	8		**1**	
27	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Minh	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
28	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Hải	5	5			7	7			7	7			
29	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Hưng	7	7			8	8		1	**8**	8		**1**	
30	Trung tâm sự nghiệp công xã Nghi Dương	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
31	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Lão	10	10			12	12			**12**	12			
32	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Hưng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
33	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công Xã An Khánh	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
34	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Quang	5	5			7	7			7	7		**0**	
35	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Trường	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
36	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tiên Lãng	5	5			7	7			**7**	7			
37	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Quyết Thắng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
38	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân Minh	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
39	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tiên Minh	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
40	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Chấn Hưng	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
41	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hùng Thắng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
42	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Bảo	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
43	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	10	5	5		10	5	5	2	**10**	5	5	**2**	
44	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Am	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
45	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Hải	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
46	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Hòa	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
47	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Thịnh	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
48	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Thuận	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
49	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công đặc khu Cát Hải	21	21			22	22		1	**22**	22		**1**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
50	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công đặc khu Bạch Long Vĩ	9	9			9	9			**9**	9			
51	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hải Dương	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
52	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Thanh Nghị	7	7			8	8			**8**	8			
53	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Việt Hòa	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
54	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thành Đông	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
55	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công Nam Đồng	5	5			6	6		0	**6**	6		**0**	
56	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Tân Hưng	5	5			6	6			**6**	6			
57	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thạch Khôi	5	5			6	6			**6**	6			
58	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Tứ Minh	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
59	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Ái Quốc	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
60	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Phú Thái	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
61	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Lai Khê	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
62	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Thành	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
63	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kim Thành	5	5			7	7			**7**	7			

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
64	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Kinh Môn	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
65	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nguyễn Đại Năng	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
66	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Liễu	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
67	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Bắc An Phụ	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
68	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Phạm Sư Mạnh	5	5			6	6			**6**	6			
69	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nhị Chiểu	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
70	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam An Phụ	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
71	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thanh Hà	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
72	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Tây	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
73	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Bắc	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
74	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Nam	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
75	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Đông	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
76	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thanh Miện	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
77	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Bắc Thanh Miện	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
78	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hải Hưng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
79	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Lương Bằng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
80	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam Thanh Miện	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
81	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Chu Văn An	11	7	4		11	7	4	1	**11**	7	4	**1**	
82	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Chí Linh	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
83	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Hưng Đạo	13	7	6		13	7	6	1	**13**	7	6	**1**	
84	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nguyễn Trãi	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
85	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Nhân Tông	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
86	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Đại Hành	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
87	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Gia Lộc	6	6			8	8			**8**	8			
88	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Yết Kiêu	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
89	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Gia Phúc	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
90	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Trường Tân	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
91	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tứ Kỳ	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
92	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân Kỳ	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
93	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Đại Sơn	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
94	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Chí Minh	5	5			5	5		1	**5**	5		**1**	
95	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Lạc Phượng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
96	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyên Giáp	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
97	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Ninh Giang	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
98	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Lại	5	5			7	7			**7**	7			
99	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Khúc Thừa Dụ	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
100	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân An	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
101	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hồng Châu	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
102	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Cẩm Giang	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
103	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tuệ Tĩnh	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
104	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Mao Điền	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
105	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Cẩm Giàng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025	Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2025 (sau bổ sung)	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026			HĐLĐ hưởng lương NSNN giao năm 2026	Ghi chú
		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		Tổng	Số lượng người làm việc hưởng lương NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương NTSN		
106	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam Sách	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
107	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thái Tân	5	5			6	6		1	**6**	6		**1**	
108	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hợp Tiến	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
109	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Trần Phú	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
110	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Phú	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
111	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kẻ Sặt	6	6			6	6		2	**6**	6		**2**	
112	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Bình Giang	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
113	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Đường An	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
114	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thượng Hồng	5	5			5	5		2	**5**	5		**2**	
C	**SỰ NGHIỆP KHÁC**	**20**	**20**	**0**	**26**	**20**	**20**	**0**	**26**	**20**	**20**	**0**	**26**	
1	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	5	5		5	5	5		5	**5**	5		**5**	
2	Ban Quản lý Cảng và khu neo tàu Bạch Long Vĩ	15	15		5	15	15		5	**15**	15		**5**	
3	Tàu Hoa Phượng đỏ	0	0	0	16	0	0	0	16	**0**	0		**16**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục V

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 5221 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Tên Hội	Số lượng người làm việc, HĐLĐ giao sau hợp nhất năm 2025			Số lượng người làm việc, HĐLĐ tạm giao năm 2026			Tăng, giảm năm 2026 so với năm 2025			Ghi chú
		Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8-9*	*8=5-2*	*9=6-3*	*10*
TỔNG		**205**	**145**	**60**	**208**	**148**	**60**	**3**	**3**		
1	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	20	20		20	20					
2	Hội Người mù thành phố Hải Phòng	51	5	46	51	5	46				
3	Hội Nhà báo Hải Phòng	7	7		7	7					
4	Hội Đông y thành phố Hải Phòng	10	9	1	10	9	1				
5	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Hải Phòng	19	19		19	19					
6	Hội Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	20	18	2	20	18	2				
7	Hội Luật gia Hải Phòng	6	3	3	6	3	3				

Số TT	Tên Hội	Số lượng người làm việc, HĐLĐ giao sau hợp nhất năm 2025			Số lượng người làm việc, HĐLĐ tạm giao năm 2026			Tăng, giảm năm 2026 so với năm 2025			Ghi chú
		Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8-9*	*8=5-2*	*9=6-3*	*10*
8	Câu lạc bộ Bạch Đằng	3	3		6	6		3	3		
9	Liên minh Hợp tác xã thành phố Hải Phòng	40	40		40	40					
10	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố Hải Phòng	17	17		17	17					
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Hải Phòng	9	9		9	9					
	Trung tâm hợp tác hữu nghị	8	8		8	8					
11	Hội Người cao tuổi thành phố Hải Phòng	4	1	3	4	1	3				
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Hải Phòng	2		2	2	0	2				
13	Hội Khuyến học thành phố Hải Phòng	1	1		1	1	0				
14	Hội Làm vườn thành phố Hải Phòng	4	1	3	4	1	3				
15	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	1	1		1	1	0				